VIA®
Integrating Values

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ CẦU LỚN - HẦM

BÁO CÁI TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Hà Nội - Tháng 03 năm 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC	10
THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐƯỢC HOÀN LẠI, ĐƯỢC GIẢM	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Cầu lớn - Hầm (sau đây gọi là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Cầu lớn - Hầm được cổ phần hóa từ Công ty Tư vấn Thiết kế Cầu lớn – Hầm theo Quyết định số 2127/QĐ-BGTVT ngày 12/10/2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty đã được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103015142 đăng ký lần đầu ngày 21/12/2006.

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Các lĩnh vực hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Tư vấn thiết kế các công trình cầu, hầm, giao thông đường bộ;
- Tư vấn, thiết kế cầu, hầm, giao thông đường bộ;
- Tư vấn giám sát thi công, thử tải, đánh giá chất lượng công trình giao thông;
- Khảo sát địa chất thủy văn, thiết kế thoát nước công trình;
- Thiết kế điện chiếu sáng công trình dân dụng, công nghiệp và giao thông;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Tư vấn đánh giá tác động môi trường của công trình trước và sau khi xây dựng;
- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, các thông tin trong lĩnh vực tư vấn xây dựng công trình giao thông (trừ các hoạt động môi giới, xuất khẩu lao động và tuyển dụng cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Tư vấn về đấu thầu và hợp đồng kinh tế xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực xây dựng công trình giao thông;
- Thiết kế công trình cầu, hầm;
- Thiết kế công trình cầu đường;
- Thiết kế hệ thống điện chiếu sáng công trình giao thông. Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp đến 35 KV;
- Khảo sát địa chất công trình, địa chất thủy văn;
- Lập báo cáo đầu tư xây dựng, dự án đầu tư xây dựng, báo cáo kinh tế kỹ thuật;
- Lập hồ sơ mời thầu, phân tích và đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Lập tổng mức đầu tư dự án, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; (trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký);
- Thẩm tra hồ sơ khảo sát, thẩm tra dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; (trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký);
- Điều tra, phân tích, thu thập các số liệu phục vụ thiết kế các công trình tiện ích giao thông;
- Điều tra, thu thập các số liệu về quy hoạch, dân sinh, kinh tế-xã hội, các vấn đề liên quan đến giao thông, nông nghiệp và phát triển nông thôn, xây dựng, công nghiệp;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trên Báo cáo tài chính từ trang 7 đến trang 32 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Khánh Hà	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Lê Văn Ký	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Hà	Ủy viên
Ông Nguyễn Công Tâm	Ủy viên
Ông Đỗ Minh Dũng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm 2014 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Lê Văn Ký	Giám đốc
Ông Trần Khánh Hà	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hà	Phó Giám đốc
Ông Lê Đông Hà	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Vũ	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc gia VIA, Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Integra International.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm nhằm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác liên quan đến lập Báo cáo tài chính tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

S.Đ.K.K.D: 0103015142 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ CẦU LỚN - HẦM
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Lê Văn Ký
Giám đốc
Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC GIA VIA
Địa chỉ: Số 97 Trần Quốc Toản, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: (84-4) 39 922 789/37 616 174
Fax: (84-4) 39 428 997/37 615 804
Website: via-audit.vn

Số: 616 /2015/BCKT-VIA/P1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Cầu lớn - Hầm

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Cầu lớn – Hầm ("Công ty"), được lập ngày 03 tháng 03 năm 2015, từ trang 7 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Thành viên INTEGRA INTERNATIONAL

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty đã thực hiện hạch toán chi phí phát sinh theo từng công trình, giá trị dở dang cuối kỳ đã được xác định theo giá trị công việc đã thực hiện. Tuy nhiên, chúng tôi chưa đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về tính đúng đắn của phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cũng như ảnh hưởng (nếu có) của nó tới các khoản mục khác liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác liên quan đến quá trình lập Báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0101917917 - C.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN QUỐC GIA VIA
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Phan Huy Thắng
Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận Đăng ký
Hành nghề Kiểm toán số 0147-2013-137-1

Hoàng Tiến Lợi
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận Đăng ký
Hành nghề Kiểm toán số 0234-2013-137-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC GIA VIA
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Integra International
Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2015

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**55.017.395.712**	**63.625.507.452**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**4.851.462.412**	**8.441.718.944**
1. Tiền	111		2.851.462.412	8.441.718.944
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**25.089.686.537**	**40.014.071.384**
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	23.194.560.145	29.137.204.096
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	4.313.739.756	13.056.741.196
3. Các khoản phải thu khác	135	V.04	766.918.636	666.203.461
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.185.532.000)	(2.846.077.369)
III. Hàng tồn kho	**140**		**16.695.251.763**	**11.155.937.124**
1. Hàng tồn kho	141	V.05	16.695.251.763	11.155.937.124
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8.380.995.000**	**4.013.780.000**
1. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	8.380.995.000	4.013.780.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**4.676.918.477**	**5.073.825.414**
I. Tài sản cố định	**220**		**2.983.066.361**	**2.399.377.649**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	2.918.355.484	2.197.344.272
- *Nguyên giá*	*222*		*11.328.830.892*	*10.660.951.525*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*		*(8.410.475.408)*	*(8.463.607.253)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	64.710.877	202.033.377
- *Nguyên giá*	228		*1.424.920.441*	*1.424.920.441*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	229		*(1.360.209.564)*	*(1.222.887.064)*
II. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.693.852.116**	**2.674.447.765**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1.693.852.116	2.674.447.765
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**59.694.314.189**	**68.699.332.866**

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**41.761.774.498**	**51.338.637.316**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**41.761.774.498**	**51.338.637.316**
1. Phải trả người bán	312	V.10	14.131.675.360	12.188.813.955
2. Người mua trả tiền trước	313	V.11	21.320.536.785	33.088.266.298
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	833.490.048	1.090.851.660
4. Phải trả người lao động	315		4.082.989.149	4.435.889.680
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	1.180.423.378	445.819.473
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		212.659.778	88.996.250
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**17.932.539.691**	**17.360.695.550**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.14**	**17.932.539.691**	**17.360.695.550**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.637.730.000	12.637.730.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.115.164.242	1.190.216.765
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	787.694.477
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.179.645.449	2.745.054.308
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**450**		**59.694.314.189**	**68.699.332.866**

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Thị Thu Hằng	Đào Thị Mai Phương	Lê Văn Ký

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.01**	**68.886.421.573**	**62.659.284.558**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**68.886.421.573**	**62.659.284.558**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	52.388.455.823	45.205.996.908
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**16.497.965.750**	**17.453.287.650**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	135.884.056	161.473.419
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.04	12.295.395.634	13.825.376.093
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**4.338.454.172**	**3.789.384.976**
11. Thu nhập khác	31		97.163.636	2.170.498
12. Chi phí khác	32		101.520.442	8.011.547
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(4.356.806)**	**(5.841.049)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**4.334.097.366**	**3.783.543.927**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.05	1.154.451.917	1.038.489.619
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**	**VI.05**	**3.179.645.449**	**2.745.054.308**
18. Lãi cơ bản trên một cổ phiếu	**70**		**2.516**	**2.172**

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Thị Thu Hằng	Đào Thị Mai Phương	Lê Văn Ký

Các Thuyết minh từ mục I đến mục VII là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh nộp trong năm		Số còn phải nộp cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	**1.090.851.660**	**5.767.818.755**	**6.025.180.367**	**833.490.048**
1 Thuế GTGT hàng bán nội địa	552.759.527	4.118.466.565	4.237.707.366	433.518.726
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp	408.900.067	1.154.451.917	1.280.489.607	282.862.377
3 Thuế thu nhập cá nhân	129.192.066	491.900.273	503.983.394	117.108.945
4 Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
II. Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-

THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Năm 2014
I. Thuế GTGT được khấu trừ	
1 Thuế GTGT còn được khấu trừ, được hoàn lại đầu năm	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	2.779.811.957
3 Thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ	2.779.811.957
4 Thuế GTGT còn được khấu trừ, được hoàn lại cuối năm	-
II. Thuế GTGT hàng bán nội địa	
1 Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu năm	552.759.527
2 Thuế GTGT đầu ra phát sinh	6.898.278.522
3 Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	2.779.811.957
4 Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	-
5 Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách	4.237.707.366
6 Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối năm	433.518.726

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Thị Thu Hằng	Đào Thị Mai Phương	Lê Văn Ký

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		78.655.308.033	66.759.077.036
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(41.000.836.459)	(30.560.034.562)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26.520.086.500)	(24.748.885.200)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.280.489.607)	(1.025.054.590)
6. Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	06		4.355.491.481	3.015.198.298
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(14.764.153.912)	(11.476.525.455)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(554.766.964)***	***1.963.775.527***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.138.279.367)	(218.546.364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		96.363.636	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		135.884.056	161.473.419
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(906.031.675)***	***(57.072.945)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.129.457.893)	(1.957.936.391)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(2.129.457.893)***	***(1.957.936.391)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(3.590.256.532)**	**(51.233.809)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**8.441.718.944**	**8.492.952.753**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ □	**70**	**V.01**	**4.851.462.412**	**8.441.718.944**

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Thị Thu Hằng	Đào Thị Mai Phương	Lê Văn Ký

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B09-DN**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Cầu lớn - Hầm được cổ phần hóa từ Công ty Tư vấn Thiết kế Cầu lớn – Hầm theo Quyết định số 2127/QĐ-BGTVT ngày 12/10/2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty đã được Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103015142 đăng ký lần đầu ngày 21/12/2006.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Các lĩnh vực hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Tư vấn thiết kế các công trình cầu, hầm, giao thông đường bộ;
- Tư vấn, thiết kế cầu, hầm, giao thông đường bộ;
- Tư vấn giám sát thi công, thử tải, đánh giá chất lượng công trình giao thông;
- Khảo sát địa chất thủy văn, thiết kế thoát nước công trình;
- Thiết kế điện chiếu sáng công trình dân dụng, công nghiệp và giao thông;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Tư vấn đánh giá tác động môi trường của công trình trước và sau khi xây dựng;
- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, các thông tin trong lĩnh vực tư vấn xây dựng công trình giao thông (trừ các hoạt động môi giới, xuất khẩu lao động và tuyển dụng cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Tư vấn về đấu thầu và hợp đồng kinh tế xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực xây dựng công trình giao thông;
- Thiết kế công trình cầu, hầm;
- Thiết kế công trình cầu đường;
- Thiết kế hệ thống điện chiếu sáng công trình giao thông. Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp đến 35 KV;
- Khảo sát địa chất công trình, địa chất thủy văn;
- Lập báo cáo đầu tư xây dựng, dự án đầu tư xây dựng, báo cáo kinh tế kỹ thuật;
- Lập hồ sơ mời thầu, phân tích và đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Lập tổng mức đầu tư dự án, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; (trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký);
- Thẩm tra hồ sơ khảo sát, thẩm tra dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; (trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký);
- Điều tra, phân tích, thu thập các số liệu phục vụ thiết kế các công trình tiện ích giao thông;
- Điều tra, thu thập các số liệu về quy hoạch, dân sinh, kinh tế-xã hội, các vấn đề liên quan đến giao thông, nông nghiệp và phát triển nông thôn, xây dựng, công nghiệp;

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán - Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác liên quan đến lập Báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh dòng tiền của doanh nghiệp bao gồm các tiền thu và chi của Công ty.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm.

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 7 năm
Tài sản cố định khác	5 - 7 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và thực hiện trích khấu hao trong 4 năm.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch tăng vốn Nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ kế toán khi xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2005 theo quyết định số 1942/QĐ -BGTVT ngày 20 tháng 09 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty thực hiện phân bổ lợi thế thương mại trong vòng 10 năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn gồm: công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Chi phí này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 2 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

9. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công công trình đường giao thông được ghi nhận trên cơ sở biên bản nghiệm thu quyết toán từng công trình hoặc hóa đơn đã xuất. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi của Ngân hàng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có thông báo nhận khoản lãi.

10. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm hoạt động. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

11. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên còn lại trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải – CTCP: Công ty mẹ;
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 2: Công ty con của Tổng Công ty;
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Giao thông Vận tải 4: Công ty con của Tổng Công ty;
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 5: Công ty con của Tổng Công ty;
- Công ty CP TVTK Kiểm định và Địa kỹ thuật: Công ty con của Tổng Công ty;
- Công ty CP TVTK Xây dựng Giao thông Thủy: Công ty con của Tổng Công ty;

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	176.810.014	310.264.134
Tiền gửi ngân hàng	2.674.652.398	8.131.454.810
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Nội	*2.661.379.390*	*5.976.124.422*
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Hà Nội	*3.862.362*	*19.651.794*
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Hà Nội	*6.548.206*	*2.119.290.092*
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	*1.874.085*	*16.388.502*
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	*988.355*	-
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	-
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 3 tháng	*2.000.000.000*	-
Cộng:	**4.851.462.412**	**8.441.718.944**

V.02 Phải thu khách hàng

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Ban QLDA đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải	1.759.317.721	2.055.042.975
Ban QLDA GT Bà rịa Vũng Tàu	1.219.623.042	1.481.623.042
Tổng Công ty XDCT giao thông 1	942.437.444	1.942.437.444
Công ty PTKCN Biên Hoà	554.092.000	554.092.000
Tổng Công ty TVTK Giao thông Vận tải - CTCP	1.289.875.850	1.407.344.850
Ban QLDA 85	61.774.378	653.021.743
Ban QL các DA Đầu tư và XD CNGT Kiên Giang	1.322.283.717	1.322.283.717
Khu QLGT đô thị số 1 TP Hồ Chí Minh	1.725.945.370	1.725.945.370
Ban QLDA nâng cấp tỉnh lộ ADB	102.632.000	752.632.000
Ban QL Giao thông Thái Bình	769.476.000	1.053.063.000
Ban QLDA các Công trình GT Thừa thiên Huế	100.160.000	100.160.000
Công ty CP đầu tư và Phát triển đô thị Việt Hưng	51.668.950	51.668.950
Ban QLDA đường Hồ Chí Minh	811.529.299	811.529.000
Ban QL các DA Đầu tư XD Phát triển Phú Quốc	834.415.503	2.108.257.873
Công ty CP SMEC Việt Nam	817.741.073	1.082.094.628
Công ty CP Tư vấn XD Công trình Giao thông 2	830.349.000	-
Các đối tượng phải thu khác	10.001.238.798	12.036.007.504
Cộng:	**23.194.560.145**	**29.137.204.096**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

V.03 Trả trước cho người bán

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Hoàng Long	-	9.000.000.000
Công ty CP TVTK Kiểm định và địa kỹ thuật	277.071.720	27.272.720
TT nghiên cứu Công nghệ và Thiết bị Công nghiệp	327.272.682	327.272.682
Công ty Tư vấn Triển khai CN và XD Mỏ Địa chất	330.909.090	367.272.726
TT nghiên cứu địa KT trường ĐH Mỏ Địa chất	228.420.909	228.420.909
Công ty TVTK CTGT 497 (Công ty CP TV 6)	454.545.455	454.545.455
Công ty CP Tư vấn XD Công trình Giao thông 5	1.178.627.274	318.575.456
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hưng Phú	219.090.909	241.000.000
Các đối tượng người bán được trả trước khác	1.297.801.717	2.092.381.248
Cộng:	**4.313.739.756**	**13.056.741.196**

V.04 Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Bảo hiểm xã hội của nhân viên	117.996.049	212.639.657
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	41.448.516	47.904.454
Phải thu Quỹ khen thưởng phúc lợi	135.000.000	135.000.000
Các khoản phải thu khác	472.474.071	270.659.350
Cộng:	**766.918.636**	**666.203.461**

V.05 Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	23.996.875	25.540.235
Công cụ, dụng cụ	6.453.813	6.367.813
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	16.664.801.075	11.124.029.076
Cộng:	**16.695.251.763**	**11.155.937.124**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

V.06 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng		
Nguyễn Anh Tuấn	1.073.800.000	160.000.000
Nguyễn Thị Đính	925.000.000	910.000.000
Nguyễn Công Tâm	1.055.300.000	354.500.000
Bùi Trần Long	400.000.000	275.000.000
Nguyễn Xuân Thủy	681.415.000	325.000.000
Các cá nhân khác	4.245.480.000	1.989.280.000
Cộng:	**8.380.995.000**	**4.013.780.000**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

V.07 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư ngày 31/12/2013	**3.381.708.470**	**1.493.771.435**	**2.804.251.156**	**1.411.501.170**	**1.569.719.294**	**10.660.951.525**
Tăng trong năm	-	-	1.138.279.367	-	-	**1.138.279.367**
Mua trong năm	-	-	1.138.279.367	-	-	1.138.279.367
Giảm trong năm	**-**	**-**	**470.400.000**	**-**	**-**	**470.400.000**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	470.400.000	-	-	470.400.000
Số dư ngày 31/12/2014	**3.381.708.470**	**1.493.771.435**	**3.472.130.523**	**1.411.501.170**	**1.569.719.294**	**11.328.830.892**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư ngày 31/12/2013	**1.402.920.162**	**1.444.631.808**	**2.685.452.277**	**1.360.883.712**	**1.569.719.294**	**8.463.607.253**
Tăng trong năm	**133.812.714**	**49.139.627**	**203.445.877**	**30.869.937**	**-**	**417.268.155**
Khấu hao trong năm	133.812.714	49.139.627	203.445.877	30.869.937	-	417.268.155
Giảm trong năm	**-**	**-**	470.400.000	**-**	**-**	**470.400.000**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	470.400.000	-	-	470.400.000
Số dư ngày 31/12/2014	**1.536.732.876**	**1.493.771.435**	**2.418.498.154**	**1.391.753.649**	**1.569.719.294**	**8.410.475.408**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2013	**1.978.788.308**	**49.139.627**	**118.798.879**	**50.617.458**	**-**	**2.197.344.272**
Tại ngày 31/12/2014	**1.844.975.594**	**-**	**1.053.632.369**	**19.747.521**	**-**	**2.918.355.484**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

V.08 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư ngày 31/12/2013	**1.424.920.441**	**1.424.920.441**
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	**1.424.920.441**	**1.424.920.441**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư ngày 31/12/2013	**1.222.887.064**	**1.222.887.064**
Tăng trong năm	**137.322.500**	**137.322.500**
Khấu hao trong năm	137.322.500	137.322.500
Giảm trong năm	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	**1.360.209.564**	**1.360.209.564**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 31/12/2013	**202.033.377**	**202.033.377**
Tại ngày 31/12/2014	**64.710.877**	**64.710.877**

V.09 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi thế thương mại (*)	1.328.194.392	1.991.194.392
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	365.657.724	683.253.373
Cộng:	**1.693.852.116**	**2.674.447.765**

(*) Lợi thế thương mại không đủ điều kiện ghi nhận là Tài sản cố định vô hình được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn, thời gian phân bổ 10 năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

V.10 Phải trả người bán

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty CP TVTK Kiểm định và địa kỹ thuật	1.633.837.007	120.224.008
TT nghiên cứu Công nghệ và Thiết bị Công nghiệp	4.559.144.442	4.336.454.491
Công ty Tư vấn TKCN và XD Mỏ Địa chất	1.071.011.820	1.071.011.820
Công ty Tư vấn Xây dựng 533	602.353.819	602.353.819
Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí	418.665.453	418.665.453
Công ty CP phát triển GMC	440.645.818	540.645.818
Công ty TVTK Công trình Giao thông 497	756.312.819	219.631.728
Công ty CP Tư vấn ĐTXDGT tỉnh Bà rịa Vũng tàu	566.131.182	759.350.909
TT quan trắc và phân tích MT Quảng Nam	212.915.104	212.915.104
Công ty TNHH tư vấn và TK KG - VINA	1.412.616.546	1.412.616.546
Công ty CP Tư vấn XD Công trình Giao thông 2	330.675.639	308.415.821
Viện CNXD cầu đường phía Nam	289.620.001	289.620.001
Công ty CP Đầu tư Tư vấn XD Hoàng Giang	327.672.728	327.672.728
Công ty CP Kiểm định Xây dựng Cửu long	233.795.455	-
Các đối tượng phải trả khác	1.276.277.527	1.569.235.709
Cộng:	**14.131.675.360**	**12.188.813.955**

V.11 Người mua trả tiền trước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội	-	14.000.000.000
Tổng Công ty TVTK Giao thông Vận tải - CTCP	1.382.779.000	-
Tổng Công ty XDCT Giao thông 1	1.620.413.000	60.413.000
Ban QL các DA trọng điểm PT đô thị Hà Nội	754.000.000	94.000.000
Ban QL và Điều hành DAXD Giao thông Hà Tĩnh	1.254.300.000	1.532.300.000
Ban QLDA công trình Văn hóa Sở VHTT và Du lịch Ninh Bình	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Hoàng Long	675.360.000	675.360.000
Ban QL các DA Giao thông vốn Nước ngoài	633.000.000	700.000.000
Trung tâm Tư vấn Xây dựng 80	1.380.495.225	1.380.495.225
Công ty CP BOT cầu Việt Trì	1.360.255.387	-
Ban QLDA đường nối TP Hạ Long với cầu Bạch Đằng	1.000.000.000	-
Các đối tượng người mua trả tiền trước khác	8.759.934.173	12.145.698.073
Cộng:	**21.320.536.785**	**33.088.266.298**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

V.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	433.518.726	552.759.527
Thuế thu nhập doanh nghiệp	282.862.377	408.900.067
Thuế thu nhập cá nhân	117.108.945	129.192.066
Cộng:	**833.490.048**	**1.090.851.660**

V.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng công ty TVTK GTVT - CTCP	560.313.978	39.211.000
Phải trả thu nhập HĐQT và Ban kiểm soát	72.910.000	61.410.000
Kinh phí công đoàn	65.783.114	59.912.847
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm Y tế	-	37.313.623
Bảo hiểm thất nghiệp	766.097	766.097
Nhập kho VPP, CCDC chưa trả tiền	-	1.243.997
Mua VPP, CCDC chưa có báo nợ của Ngân hàng	34.688.280	-
Người mua trả tiền nhầm	206.871.000	206.871.000
Công ty TNHH Đầu tư BT Cam lộ Tuý Loan	200.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.090.909	39.090.909
Cộng:	**1.180.423.378**	**445.819.473**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

V.14 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2013	**12.637.730.000**	**1.056.112.765**	**653.590.477**	**2.682.099.391**	**17.029.532.633**
Tăng trong năm	-	**134.104.000**	**134.104.000**	**2.745.054.308**	**3.013.262.308**
Trích lập từ LN sau thuế	-	134.104.000	134.104.000	-	268.208.000
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	2.745.054.308	2.745.054.308
Giảm trong năm	-	-	-	**2.682.099.391**	**2.682.099.391**
Chia cổ tức	-	-	-	1.957.936.391	1.957.936.391
Trích lập các quỹ	-	-	-	724.163.000	724.163.000
Số dư tại 31/12/2013	**12.637.730.000**	**1.190.216.765**	**787.694.477**	**2.745.054.308**	**17.360.695.550**
Số dư tại 01/01/2014	**12.637.730.000**	**1.190.216.765**	**787.694.477**	**2.745.054.308**	**17.360.695.550**
Tăng trong năm	-	**924.947.477**	**137.253.000**	**3.179.645.449**	**4.241.845.926**
Bổ sung từ các Quỹ	-	924.947.477	-	-	924.947.477
Trích lập từ LN sau thuế	-	-	137.253.000	-	137.253.000
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	3.179.645.449	3.179.645.449
Giảm trong năm	-	-	**924.947.477**	**2.745.054.308**	**3.670.001.785**
Bổ sung từ các Quỹ	-	-	924.947.477	-	924.947.477
Chia cổ tức kỳ này	-	-	-	2.129.457.505	2.129.457.505
Trích lập các quỹ	-	-	-	137.253.000	137.253.000
Trích lập quỹ KT, PL	-	-	-	478.343.803	478.343.803
Số dư tại 31/12/2014	**12.637.730.000**	**2.115.164.242**	**-**	**3.179.645.449**	**17.932.539.691**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

V.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty TVTK GT Vận tải - CTCP (51%)	6.445.240.000	6.445.240.000
Vốn góp của các cổ đông khác (49%)	6.192.490.000	6.192.490.000
Cộng	**12.637.730.000**	**12.637.730.000**

b. Cổ phiếu

	Năm 2014 Cổ phiếu	Năm 2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phát hành	**1.263.773**	**1.263.773**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	**1.263.773**	**1.263.773**
Cổ phiếu phổ thông	1.263.773	1.263.773
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**1.263.773**	**1.263.773**
Cổ phiếu phổ thông	1.263.773	1.263.773

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng/cổ phiếu

c. Cổ tức được chia

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Cổ tức được chia	2.129.457.893	1.957.936.391
Cộng	**2.129.457.893**	**1.957.936.391**

d. Cổ tức đã trả

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Cổ tức đã chi trả	2.129.457.893	1.957.936.391
Cộng	**2.129.457.893**	**1.957.936.391**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.01 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu dịch vụ tư vấn	68.886.421.573	62.659.284.558
Cộng:	**68.886.421.573**	**62.659.284.558**

VI.02 Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn dịch vụ tư vấn	52.388.455.823	45.205.996.908
Cộng:	**52.388.455.823**	**45.205.996.908**

VI.03 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi	135.884.056	161.473.419
Cộng:	**135.884.056**	**161.473.419**

VI.04 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.669.576.606	3.416.815.281
Chi phí vật liệu quản lý	92.381.815	250.658.152
Chi phí đồ dùng văn phòng	148.830.024	140.803.118
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.711.679.540	5.269.637.867
Chi phí bằng tiền khác	3.669.927.649	4.744.461.675
Cộng:	**12.295.395.634**	**13.825.376.093**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

VI.05 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.334.097.366	3.783.543.927
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	101.520.442	370.414.548
- Điều chỉnh tăng (Phạt chậm nộp)	*101.520.442*	*370.414.548*
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	4.435.617.808	4.153.958.475
Thuế TNDN phải nộp	**1.154.451.917**	**1.038.489.619**
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong kỳ	*975.835.917*	*1.038.489.619*
Thuế TNDN của các năm trước theo thông báo thuế	*178.616.000*	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**3.179.645.449**	**2.745.054.308**

VI.06 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.184.070.353	4.063.622.295
Chi phí nhân công	26.211.261.469	24.405.823.440
Chi phí khấu hao tài sản cố định	554.590.655	714.231.290
Bảo hiểm XH, BHYT, BHTN, Kinh phí công đoàn	1.972.775.016	1.744.941.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	36.301.925.963	26.570.323.725
Cộng:	**70.224.623.456**	**57.498.941.885**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VII.01 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

a. Giao dịch mua bán giữa các bên liên quan

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Các giao dịch bán	**18.212.186.059**	**12.355.642.726**
Tổng Công ty TV Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP	17.014.837.059	10.712.789.999
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 2	1.197.349.000	1.017.214.545
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 5	-	625.638.182
Các giao dịch mua	**3.645.949.364**	-
Công ty CP TVTK Kiểm định và Địa kỹ thuật	3.065.856.182	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 2	22.259.818	-
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	471.818.182	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 5	86.015.182	
Các giao dịch khác	**1.086.023.328**	**998.547.559**
Tiền cổ tức trả Tổng Công ty TVTK GTVT - CTCP	1.086.023.328	998.547.559

b. Số dư với các bên liên quan

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu khách hàng	**2.120.224.850**	**2.095.546.850**
Tổng Công ty TV Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP	1.289.875.850	1.407.344.850
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 5	-	688.202.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 2	830.349.000	-
Trả trước cho người bán	**1.597.020.811**	**449.079.320**
Công ty CP TVTK Kiểm định và Địa kỹ thuật	277.071.720	27.272.956
Chi nhánh Tổng Công ty TVTK GTVT - CTCP	43.230.908	43.230.908
Công ty CP TVTK Xây dựng Giao thông Thủy	60.000.000	60.000.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 5	1.178.627.274	318.575.456
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	38.090.909	-
Phải thu nội bộ khác	**10.031.200**	-
Thuế VAT dự án ODA	10.031.200	-
Cộng các khoản phải thu	**3.727.276.861**	**2.544.626.170**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

VII.01 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)

b. Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải trả người bán	**2.193.255.738**	**566.474.716**
Công ty CP TVTK Kiểm định và Địa kỹ thuật	1.633.837.007	120.224.894
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 2	330.675.639	308.415.821
Công ty CP TVTK Xây dựng Giao thông Thủy	137.834.001	137.834.001
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	90.909.091	-
Người mua trả tiền trước	**1.443.843.000**	**428.064.000**
Tổng Công ty TV Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP	1.382.779.000	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 2	61.064.000	428.064.000
Phải trả nội bộ khác	**569.404.887**	**48.301.909**
Tổng Công ty TV Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP	560.313.978	39.211.000
Công ty CP TVTK Kiểm định và Địa kỹ thuật	9.090.909	9.090.909
Cộng các khoản phải trả	**4.206.503.625**	**1.042.840.625**

c. Thu nhập Ban giám đốc được hưởng trong năm

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Ông Lê Văn Ký	619.867.000	526.830.000
Ông Trần Khánh Hà	526.709.000	458.832.000
Ông Nguyễn Thanh Hà	445.648.000	383.453.000
Ông Lê Đông Hà	382.128.000	306.685.000
Ông Nguyễn Minh Vũ	381.958.000	304.568.000
Cộng:	**2.356.310.000**	**1.980.368.000**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

VII.02 Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	**31/12/2013**
	VND	**VND**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.851.462.412	8.441.718.944
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.732.503.910	26.957.330.188
Cộng:	**25.583.966.322**	**35.399.049.132**
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	15.246.315.624	12.634.633.428
Cộng:	**15.246.315.624**	**12.634.633.428**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 "Thông tư 210" cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường của Công ty bao gồm rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất, cụ thể:

Quản lý rủi ro về giá hàng hoá:
Chi phí nhân công chiếm tỷ lệ hơn 50% giá thành của Công ty, chi phí nguyên vật liệu đầu vào chiếm tỷ lệ nhỏ, do đó Công ty ít chịu rủi ro thay đổi về giá của các nguyên vật liệu, hàng hoá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá:
Công ty trong năm không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, do đó Công ty không có rủi ro khi tỷ giá có sự biến động.

Quản lý rủi ro về lãi suất:
Công ty không phát sinh các khoản vay ngắn hạn, dài hạn trong năm, do đó Công ty không có rủi ro về lãi suất.

VII.02 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 với số tiền là 3.185.532.000 đồng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục tiêu quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết theo tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền hiện tại của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	31/12/2014		
	Dưới 1 năm	**Trên 1 năm**	**Cộng**
	VND	**VND**	**VND**
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.851.462.412	-	4.851.462.412
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.732.503.910	-	20.732.503.910
Cộng:	**25.583.966.322**	**-**	**25.583.966.322**
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả người bán, phải trả khác	15.246.315.624	-	15.246.315.624
Cộng:	**15.246.315.624**	**-**	**15.246.315.624**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**10.337.650.698**	**-**	**10.337.650.698**

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

VII.03 Số liệu so sánh

Số liệu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc gia VIA.

VII.04 Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014.

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Thị Thu Hằng	Đào Thị Mai Phương	Lê Văn Ký